SẮP XẾP THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH

	wǒ xiǎng	qù wán	xuéxí	gēn péngyou	wǒ bù xiǎng		
1.	我想	去玩	学习	跟朋友	我不想	，	。

	jiǔ yuè	bù lěng	tiānqì	de	yě bú rè	
2.	九月	不冷	天气	的	也不热	。

	shénme shíhou	nǐ juéde	qù Hénèi	zuì hǎo	
3.	什么时候	你觉得	去河内	最好	?

NHÌN PHIÊN ÂM, VIẾT CHỮ HÁN TƯƠNG ỨNG

	Wǒ	xǐhuan	tī		zúqiú.
1.	我	喜欢	(	)	足球。

	Wǒ	juéde	nǐ	de	yǎnjing		zuì	piàoliang.
2.	我	觉得	你	的	(	)	最	漂亮。

	Nǐ	zuì	xǐhuan	shénme		yùndòng?
3.	你	最	喜欢	什么	(	)?

	Xiànzài	shì	xiàwǔ			diǎn	duō.
4.	现在	是	(	)	5	点	多。

	Wǒmen	rènshi	wǔ nián		duō	le.
5.	我们	认识	(	)	多	了。

LIVEWORKSHEETS

PHÁT HIỆN VÀ SỬA LỖI SAI CÁC CÂU SAU:

Xiǎo Míng zài xiàwǔ qù túshūguǎn.

1. 小明 在 下午 去 图书馆。

Sửa: _____

Zhè jiàn yīfu duō kuài qián.

2. 这 件 衣服 多 100 块 钱。

Sửa: _____

Wǒ zhù zài liǎng lóu de fángjiān.

3. 我 住 在 两 楼 的 房间。

Sửa: _____

LIVEWORKSHEETS